

NHẬN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA NGƯỜI DÂN VỀ TÌNH TRẠNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH HÀ TĨNH¹

NGUYỄN THỊ DUYÊN*

ĐÀO THANH THỦY**

TRỊNH DUY LUÂN***

Tóm tắt: Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng (n=350) và định tính (17 phỏng vấn sâu) nhằm tìm hiểu nhận định và phản ứng của các hộ bị ảnh hưởng trực tiếp tại Khu kinh tế Vũng Áng và Khu công nghiệp Hạ Vàng. Kết quả cho thấy suy thoái môi trường là một thực trạng hiện hữu và phức tạp theo nhận định của cộng đồng. Đặc biệt, tình trạng ô nhiễm không khí và tiếng ồn được người dân ghi nhận ở mức báo động. Dữ liệu thực nghiệm cũng chỉ ra một sự phân hóa rõ rệt trong phản ứng của người dân: Trong khi Khu kinh tế Vũng Áng là điểm nóng của các khiếu kiện pháp lý và bức xúc về minh bạch thông tin, thì Khu công nghiệp Hạ Vàng lại nảy sinh những phản ứng trực diện về sự thu hẹp không gian sống do quy hoạch xen cài khu dân cư. Bài viết vận dụng cách tiếp cận sinh thái xã hội để phân tích cơ chế chuyển hóa từ ô nhiễm vật lý sang các phản ứng xã hội, đồng thời đề xuất các hàm ý chính sách về giám sát và đối thoại nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

Từ khóa: Đánh giá môi trường, phản ứng xã hội, khu kinh tế, khu công nghiệp.

Nhận bài: 03/12/2025

Gửi phản biện: 09/01/2026

Duyệt đăng: 28/4/2026

1. Giới thiệu

Khu vực Bắc Trung Bộ nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng, với hạt nhân là Khu kinh tế (KKT) Vũng Áng, đang chứng kiến sự chuyển dịch mạnh mẽ sang phát triển công nghiệp nặng. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch này đặt ra thách thức lớn đối với an ninh sinh thái. Sự cố môi trường biển năm 2016 là một ví dụ điển hình cho thấy những rủi ro khi đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng. Dữ liệu khảo sát sơ bộ của đề tài (2025) cho thấy tỉ lệ người dân ghi nhận các vấn đề tiêu cực về môi trường và tệ nạn xã hội ở mức rất cao (52,6%).

¹ Bài báo sản phẩm của đề tài quỹ Nafosted “Nghiên cứu giải pháp kiểm soát xung đột giữa doanh nghiệp và người dân tại các khu kinh tế, khu công nghiệp ở khu vực Bắc Trung Bộ (Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Hà Tĩnh)”, Mã số: NCUD.05-2023.02.

* Trường Đại học Hồng Đức.

** Trường Đại học Hồng Đức.

*** Hội Xã hội học Việt Nam.

Điều này đặt ra câu hỏi cấp thiết về việc người dân đang cảm nhận và đánh giá thực trạng này như thế nào, cũng như cách họ phản ứng trước những áp lực sinh thái đó.

Nghiên cứu quốc tế xác nhận quy luật phổ biến ở các nước đang phát triển: công nghiệp hóa nhanh chóng thường kéo theo những thay đổi tiêu cực trong chất lượng môi trường sống. Tại Châu Á (Ấn Độ, Philippines, Pakistan), các học giả như Kakar et al. (2024) đã chứng minh chuỗi nhân quả: công nghiệp hóa thiếu kiểm soát dẫn đến suy thoái tài nguyên/ô nhiễm kéo theo mất sinh kế và đỉnh điểm là mâu thuẫn xã hội gay gắt.

Tại Việt Nam, sự va chạm giữa các chức năng “cung cấp tài nguyên cho doanh nghiệp” và “không gian sống an toàn cho cộng đồng” ngày càng rõ nét (Vũ Cao Đàm, 2002). Trong bối cảnh mới, Trần Phúc Thăng và Lê Thị Thanh Hà (2014), Hoàng Bá Thịnh (2011) chỉ ra sự chuyển dịch mâu thuẫn từ nông nghiệp sang công nghiệp, nơi lợi ích kinh tế đối đầu trực diện với an ninh sinh thái của người dân địa phương. Bản chất vấn đề là sự kết hợp giữa “xung đột lợi ích” (tranh giành tài nguyên) và “xung đột quyền lực” (nhóm có thế lực áp đặt tác động tiêu cực lên nhóm yếu thế) (Lê Ngọc Thắng, 2018).

Tại Hà Tĩnh, sự cố Formosa 2016 (xảy ra tại KKT Vũng Áng) là minh chứng điển hình cho thấy thất bại trong quản trị rủi ro dẫn đến khủng hoảng niềm tin và an ninh sinh tồn (Oxfam, 2017; IPSARD, 2019). Tuy nhiên, hiện vẫn tồn tại một khoảng trống nghiên cứu lớn trong so sánh nhận định của người dân giữa các mô hình công nghiệp khác nhau. Đa số các nghiên cứu hiện nay tập trung vào các “đại dự án” mà ít chú ý đến những vấn đề âm ỉ tại các Khu công nghiệp (KCN) vừa và nhỏ (như KCN Hạ Vàng) - nơi công nghệ xử lý còn hạn chế và việc giám sát còn lỏng lẻo. Bài viết nhằm mục tiêu lấp đầy khoảng trống đó bằng cách so sánh và giải mã chuỗi quan hệ từ nhận định về ô nhiễm đến hành vi phản ứng tại hai mô hình khác nhau ở Hà Tĩnh, từ đó trả lời câu hỏi: Dưới góc nhìn của cộng đồng, mức độ ô nhiễm thực tế ra sao và cơ chế nào thúc đẩy người dân lựa chọn các hành vi phản ứng quyết liệt?

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Trong phạm vi nghiên cứu này, *vấn đề môi trường* được đánh giá không chỉ dừng ở các thông số vật lý mà còn qua sự cảm nhận, đánh giá và phản ứng của cộng đồng dân cư. Để đo lường khái niệm này thông qua dữ liệu khảo sát, nghiên cứu đã xây dựng một “khái niệm làm việc” gắn liền với một hệ thống chỉ báo cụ thể. Trong đó, nhận định và phản ứng trước tình trạng ô nhiễm môi trường được thao tác hóa qua 3 chiều cạnh cốt lõi:

- *Chiều cạnh tác động vật lý*: được đo lường thông qua mức độ cảm nhận của người dân về các loại hình ô nhiễm (tiếng ồn, không khí, đất, nước) và mức độ ảnh hưởng đến sinh kế.

- *Chiều cạnh nguyên nhân xã hội*: được đo lường thông qua nhận định của người dân về các yếu tố quản trị và cấu trúc, bao gồm tính minh bạch thông tin của doanh nghiệp, năng lực giám sát của chính quyền, trách nhiệm xã hội và sự bất hợp lý trong quy hoạch không gian sinh tồn.

- *Chiều cạnh phản ứng xã hội*: được đo lường thông qua các hành vi ứng phó thực tế của người dân, bao gồm: hành vi khiếu nại lên cơ quan chức năng, nhờ sự can thiệp của các tổ chức, hoặc những quyết định né tránh tác động như ý định di dời, chuyển đổi nơi ở.

Nghiên cứu được định hướng bởi ba khung lý thuyết nền tảng: (1) *Thuyết khan hiếm tài nguyên*, theo Homer-Dixon (1999), nhấn mạnh “khan hiếm cấu trúc” là nguồn gốc của sự cạnh tranh gay gắt về nguồn nước và không khí sạch tại Hà Tĩnh; (2) *Sinh thái học chính trị* coi vấn đề môi trường là biểu hiện của sự bất bình đẳng về quyền lực. Cách tiếp cận này làm rõ cơ chế mà nhóm có vị thế mạnh (doanh nghiệp) “ngoại hóa” chi phí xử lý chất thải ra môi trường sống của nhóm yếu thế (người dân), biến các tranh chấp kỹ thuật thành mâu thuẫn chính trị-xã hội. (3) *Khung công bằng môi trường* (Vũ Cao Đàm, 2002) xác định quyền bình đẳng trong tiếp cận môi trường trong lành là một yếu tố quan trọng. Lý thuyết này lý giải chiều cạnh đối đầu và động lực phản kháng quyết liệt của người dân không chỉ vì thiệt hại vật chất, mà còn vì nhận thức sâu sắc về sự bất công trong phân phối rủi ro sinh thái.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp chặt chẽ giữa định tính và định lượng. Giai đoạn nghiên cứu định tính ban đầu bao gồm 17 cuộc phỏng vấn sâu với 5 đại diện chính quyền/cán bộ quản lý và 12 đại diện hộ gia đình. Các kết quả này là cơ sở quan trọng để xây dựng và hiệu chỉnh nội dung bảng hỏi, đảm bảo thang đo có giá trị nội dung và phù hợp với bối cảnh thực tế.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 5 năm 2025 thông qua khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc đối với 350 đại diện hộ gia đình đang sinh sống tại các khu vực chịu ảnh hưởng của KKT Vũng Áng và KCN Hạ Vàng, tỉnh Hà Tĩnh. Mẫu được lựa chọn dựa trên phương pháp chọn mẫu cụm nhiều giai đoạn kết hợp phân tầng theo địa bàn. Trong mỗi tầng, danh sách hộ được thu thập từ chính quyền địa phương và áp dụng phương pháp chọn mẫu hệ thống để đảm bảo tính đại diện. Dữ liệu thu thập được đo lường chủ yếu qua thang đo Likert 5 mức độ với quy ước giá trị tăng dần theo mức độ tác động: từ điểm 1 (đại diện cho mức thấp nhất - “Rất không đồng ý” hoặc “Ảnh hưởng rất ít/Không đáng kể”) tính tiến đến điểm 5 (đại diện cho mức cao nhất - “Rất đồng ý” hoặc “Ảnh hưởng rất nghiêm trọng”) và được phân tích bằng phần mềm SPSS 22.0, bao gồm kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha), thống kê mô tả và các kiểm định T-test và Chi-square để xác định các mối liên hệ và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá của người dân về thực trạng môi trường

Dựa trên dữ liệu khảo sát, tình trạng suy thoái môi trường là một trong những vấn đề bức xúc và được người dân cảm nhận rõ rệt nhất tại các KKT, KCN. Kết quả khảo sát phản ánh mức độ cảm nhận và nhận định chủ quan của cộng đồng, chứ không phải các thông số đo đạc môi trường khách quan.

Bảng 1. Tỷ lệ hộ gia đình ghi nhận các loại hình ô nhiễm môi trường

Loại hình ô nhiễm	Đơn vị: %	
	KKT Vũng Áng (n=200)	KCN Hạ Vàng (n=150)
Ô nhiễm môi trường không khí	100,0	85,0
Ô nhiễm môi trường tiếng ồn	100,0	63,5
Ô nhiễm môi trường nguồn nước	100,0	88,0
Ô nhiễm môi trường đất	95,0	34,0

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2025.

Dưới góc độ đánh giá của cộng đồng, số liệu trong Bảng 1 khắc họa KKT Vũng Áng như một “điểm nóng về tác động môi trường” điển hình của công nghiệp nặng: 100% hộ dân cho rằng khu vực này đang bị ô nhiễm không khí, tiếng ồn và nguồn nước; tỷ lệ cảm nhận ô nhiễm đất đạt 95%. Sự “bao vây” toàn diện này được người dân mô tả đầy bất lực: biển cạn kiệt tôm cá, nước ngầm nhiễm độc và không khí đặc quánh khói bụi về đêm.

Bảng 2. Các vấn đề môi trường cụ thể được ghi nhận

Vấn đề cụ thể	Tần suất (Có)	Tỷ lệ % (Có)
Về Không khí		
Khí thải công nghiệp	350	100,0
Bụi do hoạt động xây dựng và giao thông	350	100,0
Tiếng ồn của nhà máy, giao thông	332	94,9
Mùi hôi khó chịu	200	57,1
Về Nước		
Doanh nghiệp xả nước thải chưa qua xử lý	332	94,9
Rò rỉ hóa chất, chất thải nguy hại	278	79,4
Thay đổi dòng chảy của nguồn nước	200	57,1
Sử dụng nguồn nước quá mức	232	66,3
Về Tiếng ồn		
Do hoạt động sản xuất của nhà máy, xí nghiệp	330	94,2
Do vận chuyển hàng hóa của xe tải, container vào khu công nghiệp	323	92,2
Do xây dựng và mở rộng khu công nghiệp	320	91,4
Về Đất		
Doanh nghiệp xả chất thải rắn không đúng quy định	314	89,7
Doanh nghiệp xả chất thải lỏng không đúng quy định	265	75,7
Rò rỉ hóa chất từ các bể chứa, đường ống dẫn	118	33,7
Chôn lấp chất thải công nghiệp không đúng kỹ thuật	150	42,8

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2025.

Trong khi đó, KCN Hạ Vàng dù có chỉ số đánh giá ô nhiễm đất thấp hơn (34%), nhưng áp lực lên nguồn nước (88%) và không khí (85%) vẫn ở mức rất cao. Dù quy mô xả thải nhỏ hơn, nhưng công nghệ xử lý lạc hậu, kết hợp với vị trí xen kẹt giữa khu dân cư, đã tạo ra những tác động cục bộ nghiêm trọng. Minh chứng rõ nét cho nhận định của Trần Phúc Thăng và Lê Thị Thanh Hà (2014) là việc mùi hôi thối nồng nặc từ các nhà máy (như

chế biến bột cá) đã trực tiếp kích hoạt các làn sóng phản kháng tập thể của người dân địa phương.

Có một doanh nghiệp sản xuất bột cá... xả thải ra môi trường một mùi hôi thối nồng nặc... Người dân đã nhiều lần tập trung trước cổng nhà máy để phản đối.

(PVS, Nam 43 tuổi, KCN Hạ Vàng)

Khi đi sâu vào chi tiết các nguồn bị coi là gây ô nhiễm (Bảng 2), người dân chỉ ra các tác nhân cụ thể liên quan trực tiếp đến hoạt động công nghiệp và vận tải.

Số liệu trong Bảng 2 khắc họa rõ nét những vấn đề môi trường đặc thù của hoạt động công nghiệp nặng. Đáng báo động, 100% người dân tại KKT Vũng Áng và KCN Hạ Vàng nhận định có tình trạng ô nhiễm do khí thải và bụi; 94,9% ghi nhận tiếng ồn lớn. Điều này cho thấy, dưới lăng kính của người dân, không khí đã bão hòa ô nhiễm, trở thành gánh nặng thường trực do hoạt động sản xuất và logistics gây ra.

Đặc biệt, chỉ số đánh giá ô nhiễm nước và đất cao bất thường, phản ánh “bóng ma” của sự cố Formosa năm 2016. Cụ thể, 94,9% phản ánh xả thải chưa được xử lý và 89,7% ghi nhận vi phạm về chất thải rắn. Nỗi lo rò rỉ hóa chất (79,4%) cho thấy niềm tin vào doanh nghiệp rất thấp.

Bảng 3. Đánh giá mức độ nghiêm trọng của các vấn đề môi trường

Vấn đề môi trường	Mức độ				N
	Rất nhẹ, Nhẹ	Trung bình	Nghiêm trọng	Rất nghiêm trọng	
Ô nhiễm tiếng ồn	3,0	3,4	67,3	26,4	350
Ô nhiễm không khí	3,0	19,0	43,8	34,3	350
Ô nhiễm nguồn nước	13,0	22,0	35,0	30,0	350
Ô nhiễm đất	8,4	48,5	30,6	12,5	350

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2025.

Bảng 3 cho thấy mức độ cảm nhận về nguy hại của môi trường sống tại KKT Vũng Áng và KCN Hạ Vàng đang ở mức trung bình hoặc nghiêm trọng. Cụ thể, tỷ lệ người đánh giá ô nhiễm tiếng ồn ở mức “Nghiêm trọng” hoặc “Rất nghiêm trọng” lên tới 93,7%. Tiếp theo là ô nhiễm không khí (78,1%) và ô nhiễm nguồn nước (65%). Ngay cả chỉ số thấp nhất là ô nhiễm đất cũng có tới 43,1% hộ dân đánh giá ở mức nghiêm trọng trở lên. Có rất ít người dân đánh giá các vấn đề này ở mức “Nhẹ” hay “Rất nhẹ”, cho thấy sự đồng thuận cao trong cộng đồng về tình trạng suy thoái môi trường.

3.2. Các hình thức ứng phó của người dân

Đối mặt với áp lực môi trường, người dân đã có những phản ứng đa dạng, từ các biện pháp chủ động thích ứng cá nhân cho đến các hành vi đối đầu, khiếu nại - vốn là biểu hiện rõ nét nhất của xung đột xã hội.

Bảng 4. Hoạt động ứng phó của hộ gia đình với tác động từ môi trường

	KKT Vũng Ánh	KCN Hạ Vàng
Thích ứng và hỗ trợ		
Chủ động thích ứng với môi trường	51,0	39,0
Nhờ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương	41,9	38,1
Nhờ sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ	58,2	41,8
Phản ứng quyết liệt		
Khiếu nại đến các cơ quan chức năng	67,0	33,8
Thay đổi sinh kế		
Di dời, thay đổi nơi ở trong thời gian ngắn hạn (sơ tán)	53,0	47,0
Có ý định mua đất, chuyển nhà đến nơi khác sinh sống	51,0	49,0
Khác (ghi rõ)	45,0	55,0
N	200	150

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2025.

Số liệu trong Bảng 4 cho thấy 67% hộ gia đình được khảo sát tại KKT Vũng Ánh cho biết đã từng khiếu nại lên cơ quan chức năng. Dữ liệu định tính bổ trợ cho thấy các hành vi này rất đa dạng: từ việc gửi đơn khiếu nại riêng lẻ của từng hộ gia đình bị ảnh hưởng trực tiếp bởi tiếng ồn và bụi bẩn, cho đến việc hình thành các nhóm liên kết để ký đơn khiếu nại tập thể nhằm gia tăng áp lực lên chính quyền cơ sở khi các kiến nghị cá nhân không được giải quyết thỏa đáng. Tỷ lệ khiếu nại tại Vũng Ánh cao gấp đôi so với tỷ lệ tại KCN Hạ Vàng. Đáng chú ý, tỷ lệ hộ gia đình lựa chọn phương án “di dời” hoặc có ý định chuyển nơi ở để tránh né ô nhiễm đều xấp xỉ 50% ở cả hai khu vực. Thực tế này dự báo nguy cơ suy giảm dân số do xuất cư: khi môi trường sống bị đe dọa nghiêm trọng, người dân buộc phải đánh đổi sự gắn kết với quê hương để tìm kiếm sự an toàn về mặt sinh học.

3.3. Đánh giá của người dân về nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường

Để lượng hóa các tác nhân này, nghiên cứu đã xây dựng thang đo gồm 10 biến quan sát bao trùm các khía cạnh từ khí thải, nước thải đến các vấn đề quản lý vĩ mô. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo dưới đây cho thấy sự đồng thuận cao trong đánh giá của người dân về các nguồn gây ô nhiễm. Hệ số Cronbach's Alpha tổng đạt 0,878 - vượt xa mức yêu cầu tối thiểu là 0,6. Tất cả 10 biến quan sát đều có hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh lớn hơn 0,3 (dao động từ 0,48 đến 0,74), chứng tỏ thang đo được thiết kế phù hợp, các câu hỏi có sự nhất quán nội tại cao và đủ điều kiện để thực hiện thống kê mô tả nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nguyên nhân.

Phân tích điểm đánh giá trung bình cho thấy người dân tại Hà Tĩnh (đặc biệt là khu vực Vũng Ánh và Hạ Vàng) cho rằng các hoạt động xây dựng và giao thông là những tác nhân đầu tiên gây ô nhiễm. Cụ thể, nhân tố “Hoạt động xây dựng gây ô nhiễm bụi, tiếng ồn” có điểm trung bình cao nhất (4,28), theo sau là “Lưu lượng phương tiện tham gia giao thông tăng cao” (4,15). Độ lệch chuẩn của hai yếu tố này khá thấp (lần lượt là 0,68 và 0,65),

cho thấy sự đồng thuận rất cao trong cộng đồng rằng bụi và tiếng ồn từ quá trình thi công, vận tải là nỗi ám ảnh thường trực.

Bảng 5. Thống kê mô tả về đánh giá nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường tại Hà Tĩnh

Nội dung đánh giá	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev)
Do khí thải công nghiệp lớn của các doanh nghiệp	4,12	0,85
Các doanh nghiệp xả nước thải trực tiếp ra cộng đồng	3,98	1,12
Do lượng chất thải rắn công nghiệp quá lớn	3,85	0,89
Quá tải hệ thống xử lý chất thải	3,79	0,81
Quá trình xử lý chất thải không đúng cách	3,92	0,92
Lưu lượng phương tiện tham gia giao thông tăng cao	4,15	0,65
Khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức	3,42	1,06
Hoạt động xây dựng gây ô nhiễm bụi, tiếng ồn	4,28	0,68
Hạ tầng giao thông chưa hoàn thiện	4,05	0,71
Quy hoạch KKT/KCN chưa hợp lý	3,38	1,03

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2025.

Đáng chú ý, nguyên nhân “Do khí thải công nghiệp lớn của các doanh nghiệp” cũng được đánh giá với điểm trung bình rất cao (4,12), phản ánh đặc thù của khu vực tập trung các ngành công nghiệp nặng như nhiệt điện và luyện kim tại Vũng Áng. Yếu tố “Các doanh nghiệp xả nước thải trực tiếp ra cộng đồng” có điểm trung bình là 3,98; tuy nhiên, độ lệch chuẩn lại là cao nhất trong bảng (1,12). Điều này cho thấy mặc dù mức độ lo ngại chung là lớn (do dư âm của sự cố môi trường biển), nhưng vẫn có sự phân tán trong ý kiến. Điều này có thể do mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các hộ dân sống gần biển và các hộ sống sâu trong đất liền.

Ngược lại, yếu tố “Quy hoạch KKT/KCN chưa hợp lý” được đánh giá có mức độ ảnh hưởng thấp nhất trong số các nguyên nhân được khảo sát (Mean = 3,38). Điều này cho thấy người dân quan tâm nhiều hơn đến các tác động trực tiếp, hữu hình (bụi, khí thải, nước thải) hơn là các vấn đề vĩ mô về quy hoạch.

Biển thì ngày càng ô nhiễm, cá tôm không còn... Nước giếng thì bị nhiễm phèn, nhiều khi còn có mùi lạ, không dám dùng. Không khí thì đầy bụi bẩn, khói thải từ các nhà máy, nhất là vào ban đêm.

(Nam, 68 tuổi, KKT Vũng Áng)

Nguyên nhân sâu xa là do doanh nghiệp họ đặt nặng lợi nhuận, cắt giảm chi phí xử lý môi trường. Họ nghĩ mình ở đây làm ăn lớn, có tiền thì có thể “mua” được hết.

(Nam, 65 tuổi, KKT Vũng Áng)

Bảng 6. Nhận định của người dân về các nguyên nhân gốc rễ có nguy cơ châm ngòi xung đột

Đơn vị: %

Nguyên nhân	KKT Vũng Áng	KCN Hạ Vàng	Chênh lệch
Doanh nghiệp thiếu minh bạch thông tin môi trường	89,0	12,0	+77,0
Doanh nghiệp coi nhẹ lợi ích cộng đồng/chạy theo lợi nhuận	82,0	24,0	+58,0
Thiếu kênh đối thoại/giám sát hiệu quả từ chính quyền	89,0	12,0	+77,0
Công nghệ xử lý thải lạc hậu/không vận hành thường xuyên	72,0	88,0	-16,0
Quy hoạch chưa hợp lý (gần khu dân cư)	44,0	92,0	-48,0
N	200	150	

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2025.

Số liệu trong Bảng 6 cho thấy một “cấu trúc nguyên nhân kép” với sự khác biệt rõ rệt giữa hai địa bàn. Tại KKT Vũng Áng, tỷ lệ người dân cho rằng nguyên nhân là “Thiếu minh bạch thông tin” và “Thiếu kênh đối thoại” đều lên tới 89%, vượt trội so với Hạ Vàng. Điều này có lẽ phản ánh dư âm của sự cố Formosa: người dân không còn tin vào các báo cáo kỹ thuật đơn thuần. Xung đột ở đây nảy sinh từ sự đứt gãy trong giao tiếp xã hội giữa doanh nghiệp, chính quyền và người dân. Người dân cảm thấy bị gạt ra bên lề quy trình giám sát, dẫn đến tâm lý nghi ngờ thường trực đối với mọi hoạt động xả thải của các “siêu dự án”.

Họ chỉ quan tâm đến lợi nhuận... Khi có sự cố thì tìm cách né tránh, đổ lỗi. Chỉ khi dân làm căng, chính quyền vào cuộc thì mới chịu giải quyết, mà cũng chỉ là đối phó thôi.

(PVS, Nữ, 45 tuổi, hộ kinh doanh tại Kỳ Anh)

Ngược lại, tại KCN Hạ Vàng, nguyên nhân hàng đầu là “Quy hoạch chưa hợp lý” (92%) và “Công nghệ xử lý thải lạc hậu” (88%). Đây là đặc trưng của các KCN quy mô nhỏ, nằm xen kẽ trong khu dân cư, thiếu vùng đệm an toàn. Xung đột tại đây mang tính chất “xung đột không gian sinh tồn” trực diện: mùi hôi, tiếng ồn và nước thải tấn công trực tiếp vào không gian sống hằng ngày của người dân do khoảng cách vật lý quá gần.

3.4. Những hậu quả của ô nhiễm môi trường

Hệ quả của ô nhiễm môi trường tại Hà Tĩnh không chỉ dừng lại ở những thiệt hại vật chất có thể đo đếm được, mà còn xâm nhập sâu vào đời sống tinh thần và cấu trúc xã hội của cộng đồng. Nội dung này sẽ tập trung phân tích những hệ quả đa chiều, chủ yếu là các tác động tiêu cực đến sức khỏe, kinh tế và đời sống xã hội mà ô nhiễm môi trường gây ra cho người dân tại Hà Tĩnh, theo đánh giá của họ.

Dựa trên kết quả phân tích tại Bảng 7, các hệ quả của ô nhiễm môi trường được chia thành 3 nhóm chính, trong đó nhóm Tác động đến Sức khỏe được người dân đánh giá ở mức nghiêm trọng nhất.

Bảng 7. Thống kê mô tả về những hệ quả của ô nhiễm môi trường tại Hà Tĩnh

Nhóm hệ quả	Mã hóa	Nội dung tác động	Trung bình	Độ lệch chuẩn
I. Tác động đến Sức khỏe (Thể chất & Tâm thần)	HQMT5	Ô nhiễm tiếng ồn gây căng thẳng, mất ngủ, ảnh hưởng sức khỏe tâm thần	4,21	0,71
	HQMT1	Ô nhiễm không khí gây ra các bệnh về đường hô hấp, tim mạch	4,15	0,65
	HQMT2	Tiếp xúc với chất độc hại gây tổn thương thần kinh, ung thư	3,68	0,98
	HQMT3	Ô nhiễm nguồn nước gây lây lan bệnh truyền nhiễm	3,43	0,85
II. Tác động đến Sinh hoạt, Sản xuất & Kinh tế	HQMT4	Ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất	3,78	0,79
	HQMT7	Làm giảm năng suất lao động, ảnh hưởng thu nhập	3,56	0,89
	HQMT8	Chi phí y tế gia tăng do phải chi trả khám chữa bệnh	3,15	1,21
III. Hệ quả khác (Mỹ quan & Xã hội)	HQMT6	Ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, du lịch, giá trị bất động sản	3,41	1,02

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2025.

Đáng chú ý, biến HQMT5 (Sức khỏe tâm thần do tiếng ồn) có điểm trung bình cao nhất (4,21), vượt trên cả các tác động bệnh lý thể chất như hô hấp hay truyền nhiễm. Điều này phản ánh thực trạng tiếng ồn từ hoạt động công nghiệp và vận tải tại Hà Tĩnh đang gây ra những tổn thương vô hình nhưng sâu sắc (căng thẳng, mất ngủ) cho cộng đồng.

Nhóm tác động kinh tế (sinh hoạt, năng suất, chi phí y tế) xếp thứ hai, với nỗi lo lớn nhất là mất nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất (HQMT4, 3,78). Trong khi đó, biến HQMT8 (Chi phí y tế) có điểm trung bình thấp nhất (3,15) nhưng lại có độ lệch chuẩn cao nhất (1,21), cho thấy sự phân hóa lớn trong gánh nặng tài chính giữa các hộ gia đình; những hộ có người già, trẻ nhỏ hoặc bệnh nền có thể đang chịu áp lực chi phí y tế nặng nề hơn rất nhiều so với mặt bằng chung.

Khởi thải từ các nhà máy và xe tải chở vật liệu xây dựng khiến chúng tôi khó thở, thường xuyên bị các bệnh về đường hô hấp... Tiếng ồn cũng là một vấn đề lớn; các nhà máy hoạt động suốt ngày đêm, tiếng máy móc, tiếng còi xe ầm ĩ, khiến chúng tôi mất ngủ, căng thẳng thần kinh.

(Nam, 58 tuổi, KKT Vũng Áng)

Gia đình tôi trước kia mỗi ngày ra khơi cũng kiếm được vài trăm nghìn; từ sau vụ đó (ô nhiễm) thì có khi cả tuần cũng chẳng được bao nhiêu... Nguồn cá bây giờ ít lắm, đi biển cả ngày có khi chỉ đủ tiền dầu.

(Nam, 68 tuổi, KKT Vũng Áng)

Bảng 8. Đánh giá của người dân về mức độ nghiêm trọng của các vấn đề môi trường tại Hà Tĩnh

Nội dung đánh giá	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tình trạng ô nhiễm tiếng ồn	350	4,20	0,76
Tình trạng ô nhiễm không khí	350	4,02	0,99
Tình trạng ô nhiễm nguồn nước	350	3,92	0,99
Tình trạng ô nhiễm đất	350	3,69	0,81
Hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc sử dụng tài nguyên nước	350	3,52	0,76
Hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến đa dạng sinh học	350	3,47	0,83

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2025.

Bảng 8 cho thấy mức độ cảm nhận về ô nhiễm môi trường của người dân đang ở mức rất cao (nghiêm trọng), vượt xa ngưỡng an toàn tâm lý thông thường (mức trung bình 3,0). Tuy nhiên, xét dưới góc độ xã hội học môi trường, kết quả đánh giá này cần được nhìn nhận qua một “lăng kính kép”: nó không chỉ phản ánh (1) thực trạng suy thoái môi trường khách quan đang diễn ra phức tạp, mà còn cho thấy (2) sự nâng cao rõ rệt trong nhận thức và chuẩn mực môi trường của người dân địa phương. Trải qua những biến cố sinh thái trong quá khứ, mức độ nhạy cảm và đòi hỏi về một môi trường sống an toàn của cộng đồng Hà Tĩnh đã trở nên khắt khe hơn. Do đó, những điểm số cao này là kết quả của sự cộng hưởng giữa việc gia tăng cường độ chất thải thực tế và sự thu hẹp “hạn mức chịu đựng” trong tâm lý của người dân. Ô nhiễm tiếng ồn đứng đầu bảng với điểm trung bình cao nhất là 4,2/5,0, theo sát là ô nhiễm không khí (4,02) và ô nhiễm nguồn nước (3,92). Điều này cho thấy rằng đối với người dân Hà Tĩnh, ô nhiễm không còn là nguy cơ tiềm ẩn mà là một thực tế khắc nghiệt hiện hữu hằng ngày.

Độ lệch chuẩn (Std. Deviation) của biến *ô nhiễm tiếng ồn và ảnh hưởng đến tài nguyên nước* là thấp nhất (0,76), cho thấy sự đồng thuận xã hội rất cao trong cộng đồng. Hầu hết người dân đều có chung trải nghiệm tiêu cực về tiếng ồn và sự suy thoái của nguồn nước, bất kể họ sống ở Vũng Áng (đại dự án) hay Hạ Vàng (KCN nhỏ).

Việc chỉ số đánh giá *Tiếng ồn* (4,20) và *Không khí* (4,02) đạt mức cao nhất phản ánh đặc thù của các KKT/KCN tại Hà Tĩnh: sự cộng hưởng giữa hoạt động sản xuất công nghiệp nặng (luyện kim, nhiệt điện) và hoạt động xây dựng, vận tải logistics có cường độ cao. Dưới góc độ xã hội học môi trường, đây là dạng ô nhiễm “không thể tránh khỏi”. Khác với ô nhiễm nước (có thể mua nước bình để thay thế), tiếng ồn và bụi xâm nhập trực tiếp vào không gian riêng tư nhất (nhà ở, giấc ngủ), tạo ra trạng thái căng thẳng thường trực (chronic stress). Đây chính là mầm mống kích hoạt các phản ứng bức xúc bộc phát và gay gắt của người dân (như chặn xe, phản đối tập thể) mà nghiên cứu định tính đã ghi nhận.

Chỉ số đánh giá *ô nhiễm nguồn nước* tại Hà Tĩnh đạt 3,92 - một mức rất cao và cao hơn đáng kể so với địa bàn đối sánh là Thanh Hóa (3,57). Con số này không chỉ phản ánh hiện trạng vật lý của nguồn nước mà còn có lẽ biểu hiện cho “ký ức tập thể” về thảm họa

Formosa năm 2016. Sự kiện này đã làm đứt gãy niềm tin của cộng đồng vào sự an toàn của môi trường biển. Do đó, người dân Hà Tĩnh có xu hướng “nhạy cảm hóa” trước bất kỳ dấu hiệu bất thường nào của nguồn nước. Mức đánh giá 3,92 là bằng chứng cho thấy khủng hoảng niềm tin vẫn chưa được chữa lành, và đây là nguyên nhân sâu xa khiến các xung đột tại Hà Tĩnh thường dai dẳng và khó hòa giải hơn so với các nơi khác.

Người dân đánh giá tác động của doanh nghiệp đến việc *sử dụng tài nguyên nước và đa dạng sinh học* ở mức cao (3,52 và 3,47). Hoạt động công nghiệp không chỉ gây ô nhiễm mà còn cạnh tranh trực tiếp nguồn tài nguyên sinh tồn của người dân: khi đa dạng sinh học suy giảm (cá tôm chết, đất đai cằn cỗi), người dân mất đi tư liệu sản xuất (sinh kế truyền thống).

3.5. Biện pháp giải quyết ô nhiễm môi trường

Trước khi đề xuất các giải pháp cụ thể, cần phân tích rõ mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức và thái độ của người dân với thực trạng ô nhiễm môi trường. Dữ liệu khảo sát cho thấy thái độ phản ứng quyết liệt của người dân (như khiếu nại, biểu tình) không chỉ đơn thuần bắt nguồn từ mức độ nghiêm trọng của ô nhiễm vật lý (tiếng ồn, bụi, nước thải), mà cốt lõi là sự bất mãn sâu sắc trước cách thức quản trị môi trường. Khi người dân nhận thức rõ ràng về thiệt hại đối với sinh kế nhưng lại phải đối diện với thái độ thiếu minh bạch của doanh nghiệp (89% tại Vũng Áng) và sự lỏng lẻo của các kênh giám sát, thái độ bức xúc của họ chuyển hóa thành hành vi đối đầu. Điều này có nghĩa là xung đột môi trường tại Hà Tĩnh là hệ quả tất yếu khi sự suy thoái sinh thái giao thoa với sự sụt giảm niềm tin vào thể chế. Do đó, để giải quyết tận gốc vấn đề, cần một cách tiếp cận chuyển từ “xử lý sự vụ” sang “quản trị rủi ro” và “đối thoại thể chế”.

Bảng 9. Đánh giá của người dân về tính cấp thiết của các giải pháp (Thang điểm 5)

Giải pháp đề xuất	Điểm trung bình	Mức độ ưu tiên
Tăng cường chế tài xử phạt và giám sát của chính quyền	4,64	1
Cơ chế bồi thường/hỗ trợ sinh kế thỏa đáng	4,53	2
Thiết lập kênh đối thoại trực tiếp Doanh nghiệp - Người dân	4,33	3
Công khai, minh bạch dữ liệu môi trường (Online)	3,90	4
Doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội (CSR)	3,87	5

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài năm 2025.

Dựa trên nguyện vọng của người dân (Bảng 9) và bối cảnh thực tiễn, nghiên cứu đề xuất mô hình quản trị mẫu thuẫn “Kiềng ba chân”:

(1) Đối với chính quyền, cần thiết lập cơ chế “Giám sát kép”, bên cạnh các trạm quan trắc tự động của Sở Tài nguyên và Môi trường, cần hợp pháp hóa vai trò của Tổ giám sát cộng đồng (gồm đại diện người dân, chuyên gia độc lập) trong tiếp cận và kiểm tra đột xuất các điểm xả thải, áp dụng các biện pháp xử phạt lũy tiến đối với các KCN nhỏ (như Hạ

Vàng) nếu tái phạm, bao gồm cả việc đình chỉ hoạt động, để giải quyết triệt để tình trạng “nhòn luật”.

(2) Doanh nghiệp cần thực hiện trách nhiệm xã hội một cách bền vững, bao gồm việc ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương chịu ảnh hưởng và xây dựng các quỹ hỗ trợ sinh kế dài hạn thay vì chỉ thực hiện các hoạt động từ thiện nhất thời. Đặc biệt, để giải quyết mâu thuẫn về thông tin (như tại KKT Vũng Áng), doanh nghiệp phải công khai các chỉ số môi trường trên bảng điện tử tại cổng nhà máy và qua ứng dụng di động. Để đảm bảo tính khách quan và minh bạch tuyệt đối, hệ thống hiển thị thông tin này phải được kết nối đồng bộ và trích xuất dữ liệu trực tiếp theo thời gian thực từ trạm quan trắc tự động do Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc một đơn vị kiểm toán môi trường độc lập quản lý. Doanh nghiệp chỉ đóng vai trò cung cấp nền tảng hiển thị, tuyệt đối không được cấp quyền can thiệp, chỉnh sửa hoặc làm gián đoạn đường truyền dữ liệu.

(3) Cơ chế Đối thoại và Hòa giải: thiết lập cơ chế “Đối thoại định kỳ hàng quý” thay vì chỉ đối thoại khi có sự cố. Chính quyền đóng vai trò trọng tài, đảm bảo tiếng nói của người dân được lắng nghe và phản hồi bằng văn bản. Xây dựng quy trình khiếu nại “một cửa” về môi trường nhằm giảm bớt thủ tục hành chính, giúp người dân dễ dàng tiếp cận công lý môi trường mà không cần phải thực hiện các hành vi phản kháng tiêu cực (tụ tập, chặn xe).

Việc giải quyết những bức xúc về môi trường tại Hà Tĩnh không chỉ là bài toán kỹ thuật về xử lý chất thải, mà còn là bài toán xã hội về việc tái thiết niềm tin. Khi quyền lợi của người dân được đặt ở vị trí trung tâm, xung đột mới có thể được chuyển hóa thành động lực cho sự phát triển bền vững.

4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại Hà Tĩnh không chỉ cung cấp bức tranh hiện trạng mà còn gợi mở những thảo luận sâu sắc về bản chất của xung đột môi trường trong bối cảnh công nghiệp hóa, đóng góp vào khoảng trống nghiên cứu hiện tại qua ba khía cạnh cốt lõi:

Thứ nhất, về bản chất nhận thức và thái độ của người dân: Mức độ đánh giá rất cao về tình trạng ô nhiễm (tiếng ồn 4,20; không khí 4,02) đặt ra một vấn đề trọng tâm, rằng những con số này phản ánh môi trường thực sự quá ô nhiễm, hay do người dân đang quá nhạy cảm? Phân tích sâu chuỗi dữ liệu cho thấy đây là sự cộng hưởng của cả hai yếu tố. Một mặt, cường độ phát thải khổng lồ từ công nghiệp nặng và hoạt động xây dựng, vận tải tại Hà Tĩnh là một thực tế khách quan, tạo ra áp lực vật lý có thật lên sức khỏe và sinh kế. Mặt khác, thái độ đánh giá gay gắt của người dân còn bị chi phối mạnh mẽ bởi “ký ức tập thể” về sự cố môi trường Formosa năm 2016. Sự chi phối này được minh chứng rõ nét qua chuỗi dữ liệu tại Bảng 7 (với 89% người dân Vũng Áng phàn nàn về sự thiếu minh bạch thông tin - một biểu hiện di chứng của khủng hoảng niềm tin), kết hợp với dữ liệu định tính khi người dân liên tục nhắc lại sự cố trong quá khứ như một hệ quy chiếu để đánh giá các hành vi xả thải hiện tại. Tồn thương tâm lý và sự đứt gãy niềm tin trong quá khứ đã khiến cộng đồng trở nên cảnh giác cao độ, từ đó làm giảm “ngưỡng chịu đựng” sinh thái của họ.

Đáng chú ý, để làm rõ liệu nhận định của người dân là sự phản ánh thực trạng hay chỉ là sự nhạy cảm chủ quan, nghiên cứu đã tiến hành kiểm định chéo sự phân hóa theo các đặc điểm nhân khẩu học (giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp). Các kết quả kiểm định (T-test và ANOVA) cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$) giữa các nhóm này về mức độ cảm nhận ô nhiễm. Sự đồng nhất cao trong nhận thức này chứng tỏ khoảng cách giữa nhận thức và thực trạng là rất hẹp: ô nhiễm môi trường tại đây không phải là cảm nhận chủ quan hay thái quá của một nhóm dân cư cụ thể (ví dụ: người già hoặc người có học vấn cao), mà đã trở thành một thực tế vật lý khách quan, tác động trên diện rộng đến toàn bộ cộng đồng.

Thứ hai, ở góc độ công bằng môi trường: Các chỉ số cảm nhận ô nhiễm ở mức phổ biến (100% người dân Vũng Áng ghi nhận ô nhiễm không khí và nguồn nước) là minh chứng thực nghiệm ủng hộ Khung lý thuyết công bằng môi trường của Vũ Cao Đàm (2002). Mặc dù xuất phát từ góc nhìn chủ quan của cộng đồng, nhưng sự đồng thuận gần như tuyệt đối này - kết hợp với các biểu hiện vật lý rõ ràng được ghi nhận (mùi hôi nồng nặc, khói bụi bám trên phương tiện) - cho thấy cảm nhận của người dân phản ánh chính xác thực trạng khách quan.

Cụ thể, xung đột nảy sinh khi chức năng “bảo đảm không gian sinh tồn an toàn” của cộng đồng dân cư bị lấn át và xâm phạm nghiêm trọng bởi chức năng “tiếp nhận và chứa đựng chất thải” nhằm phục vụ lợi ích kinh tế của doanh nghiệp. Trong trường hợp tại Hà Tĩnh, sự đánh đổi này đã trực tiếp tước đoạt sinh kế truyền thống và gây hệ lụy đến sức khỏe tâm thần (do tiếng ồn). Điểm mới của nghiên cứu so với các công bố quốc tế của Kakar et al. (2024) hay Patnaik (2018) chính là việc phát hiện vai trò của tiếng ồn như một tác nhân gây bạo lực cấu trúc và châm ngòi xung đột hàng đầu.

Thứ ba, về sự phân hóa cơ chế xung đột theo mô hình khu công nghiệp và đặc điểm nhân khẩu học: Nghiên cứu đã giải mã tường minh sự khác biệt trong phản ứng của người dân thông qua các khung lý thuyết nền tảng. Bên cạnh sự phân hóa tất yếu theo địa bàn (đặc điểm môi trường), nghiên cứu không cho thấy sự phân hóa trong nhận thức và thái độ về mức độ cảm nhận ô nhiễm hoặc xu hướng lựa chọn hành vi phản ứng theo các đặc điểm cá nhân (như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và nghề nghiệp).

Việc đánh giá mức độ nghiêm trọng của ô nhiễm không bị chi phối bởi sự nhạy cảm giới tính hay chênh lệch học vấn, điều này gợi ý rằng đó là phản ứng tự nhiên và đồng loạt của toàn thể cộng đồng trước một thực tế suy thoái môi trường vật lý đang hiện hữu. Chính vì các đặc điểm cá nhân không tạo ra sự phân hóa, nên khả năng rất cao là cơ chế xung đột chủ yếu được định hình bởi đặc thù của từng mô hình không gian công nghiệp. Tại các đại dự án như KKT Vũng Áng, xung đột mang tính “xung đột pháp lý - thể chế”. Sự bất cân xứng về thông tin (89% phản nản về thiếu minh bạch) đã đẩy 67% hộ vào thế phải sử dụng các công cụ pháp lý (khieux nại) để cân bằng quyền lực. Ngược lại, tại các KCN quy mô nhỏ như Hạ Vàng, xung đột là “xung đột không gian sinh tồn” trực diện (ủng hộ Thuyết khan hiếm tài nguyên của Homer-Dixon). Với 92% ý kiến cho rằng “quy hoạch gần dân” là nguyên nhân chính, tài nguyên bị khan hiếm ở đây chính là “khoảng cách an toàn”, buộc người dân phải có phản ứng tự phát để bảo vệ không gian sinh hoạt hằng ngày.

Bên cạnh những phát hiện trên, thiết kế của bài viết cũng có một số hạn chế nhất định cần được ghi nhận, đặc biệt là việc mới chỉ tập trung phân tích bối cảnh xung đột tại địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Đề bức tranh về xung đột môi trường mang tính khái quát và toàn diện hơn, các nghiên cứu tiếp theo của đề tài sẽ mở rộng đối sánh, trong đó đặc biệt chú trọng việc tích hợp phân tích Khu công nghiệp Lễ Môn đặt chặt chẽ trong bối cảnh không gian kinh tế-xã hội của phường Quảng Phú (Thanh Hóa). Sự mở rộng này nhằm làm rõ hơn tác động của đặc thù địa lý, độ trễ chính sách và các mô hình quy hoạch đô thị khác nhau đối với hành vi phản ứng của cộng đồng.

5. Kết luận

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về nhận thức, đánh giá và phản ứng của người dân trước tình trạng ô nhiễm môi trường tại KKT Vũng Áng và KCN Hạ Vàng, từ đó rút ra ba kết luận chính sau.

Thứ nhất, người dân đánh giá mức độ suy thoái môi trường ở ngưỡng rất nghiêm trọng, đặc biệt là về tiếng ồn và chất lượng không khí. Sự đồng thuận cao trong các kết quả đo lường, bất chấp sự đa dạng về nhân khẩu học, cho thấy vấn đề môi trường đã thực sự trở thành một áp lực tâm lý-xã hội bức bách và rộng khắp, chứ không chỉ dừng lại ở sự nhạy cảm cá nhân hay thái quá của một nhóm nhỏ. Dưới góc độ xã hội học môi trường, dù cảm nhận của cộng đồng chưa thể thay thế cho các thông số quan trắc vật lý khách quan, nhưng tỷ lệ đồng thuận gần như tuyệt đối này giải thích rõ vì sao môi trường đang là nguồn cơn trực tiếp châm ngòi cho các phản ứng và xung đột xã hội tại địa phương. Tình trạng này vẫn tồn tại dai dẳng bất chấp các nỗ lực quản lý, nguyên nhân sâu xa là do sự ưu tiên tăng trưởng kinh tế công nghiệp nặng và những lỗ hổng, sự khoan nhượng trong công tác giám sát, xử phạt xả thải. Hệ quả là, sự lấn át liên tục đối với không gian sống đang bào mòn chất lượng sống và tâm lý của cộng đồng.

Thứ hai, có sự phân hóa trong nhận định về nguyên nhân ô nhiễm môi trường. Bức xúc tại Vũng Áng chủ yếu đến từ sự thiếu minh bạch thông tin và sự đứt gãy trong đối thoại, dẫn đến tỷ lệ tham gia khiếu nại cao. Trong khi đó, tại Hạ Vàng, nguyên nhân gốc rễ là sự bất hợp lý trong quy hoạch khu dân cư xen kẽ.

Thứ ba, hậu quả môi trường được người dân đánh giá không chỉ ở góc độ kinh tế mà còn là gánh nặng lớn về mặt tâm lý và sức khỏe. Việc quản trị môi trường cần dịch chuyển sang hướng minh bạch hóa dữ liệu, thiết lập vùng đệm an toàn và duy trì các kênh đối thoại chính thức.

Tài liệu tham khảo

- Hoàng Bá Thịnh. (2011). Xung đột xã hội từ quan điểm xã hội học. Trong *Những vấn đề xã hội học trong sự biến đổi xã hội* (Nguyễn Hữu Minh, chủ biên), tr. 473-505. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Homer-Dixon, T. F. (1999). *Environment, scarcity, and violence*. Princeton University Press.
- IPSARD. (2019). *Đánh giá tác động xã hội của Khu kinh tế Nghi Sơn đối với sinh kế của người dân địa phương*. Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, Bộ NN&PTNT.

- Kakar, S. K., Ali, J., Wang, J., Wu, X., Arshed, N., Hien, T. T. L., & Yadav, R. S. (2024). Exploring the impact of industrialisation and electricity use on carbon emissions: The role of green FinTech in Asian countries using an asymmetric panel quantile ARDL approach, *Journal of Environmental Management*, 370, 122970.
- Lê Ngọc Thắng. (2018). *Xung đột môi trường ở Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới và các giải pháp phát triển*. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
- Oxfam. (2017). *Hậu quả của sự cố môi trường biển miền Trung năm 2016: Sinh kế, di cư và khả năng phục hồi của cộng đồng*.
https://vietnam.oxfam.org/sites/default/files/file_attachments/Oxfam_BaoCaoMoiTruongBien2017.pdf
- Trần Phúc Thắng, Lê Thị Thanh Hà. (2014). Vấn đề xung đột môi trường ở nước ta hiện nay. *Tạp chí Triết học*, số 6 (277).
- Vũ Cao Đàm. (2002). *Xã hội học môi trường*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội